

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-PT
Ngày 19 tháng 02 năm 2020
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Giáp;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Tuấn Anh;

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Chu Quang Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Quang, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2020/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2020 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2019/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1952. (Có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị V, sinh năm 1955. (Có mặt).

Cùng HKTT: Thôn V, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Hữu L trình bày: Ông kết hôn với bà Phạm Thị V vào năm 1976 trên cơ sở tự nguyện, việc đăng ký kết hôn được thực hiện tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L. Hai bên gia đình thông gia có tổ chức lễ cưới cho vợ chồng theo phong tục, tập quán của địa phương. Sau ngày cưới, bà V về chung sống với ông ngay, đến nay đã có 03 con chung.

Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi cọ nhau. Nguyên nhân là do bà V cãi nhau với con trai là Nguyễn Hữu Hưng dẫn đến anh Hưng đã thất cổ tự tử. Do anh Hưng là con trai duy nhất của ông bà, nên ông có nguyện vọng sinh thêm một người

con trai để nối dõi. Nhưng bà V tuổi cao không sinh đẻ được nữa, nên ông đã bàn với bà V cho ông gửi 01 người con trai bên ngoài, nhưng bà V không nghe và đã nhiều lần giấu xe của ông, không cho ông đi đâu. Từ việc này mà vợ chồng đã mâu thuẫn, lại càng mâu thuẫn hơn. Năm 2013, ông đã làm đơn xin ly hôn bà V, nhưng do chính quyền địa phương hòa giải, ông đã rút đơn để vợ chồng chung sống đoàn tụ. Đến năm 2018, vợ chồng lại phát sinh mâu thuẫn, bà V thường xuyên chửi bới ông, nên ông lại làm đơn xin ly hôn bà V. Nay ông xác định không còn tình cảm với bà V, vợ chồng không còn chung sống với nhau nữa, ông đã xuống M ở với người phụ nữ khác. Do vậy, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà V.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung, nhưng 01 người con đã chết; còn lại 02 con chung là: Nguyễn Thị Huyền, sinh năm 1978 và Nguyễn Thị Huyền, sinh năm 1979. Cả hai con chung đều đã trưởng thành, đã kết hôn với người khác, nên ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản: Vợ chồng có 01 nhà cấp 4 làm năm 1980, 07 gian công trình phụ làm năm 2005 làm trên thửa đất khoảng 770m² do cha ông của ông để lại, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản trong nhà gồm: 01 bộ xa lông gỗ lim, 01 tủ thờ gỗ lim, 01 ti vi Sannyo và 03 giường gỗ lim. Các tài sản trên đang do vợ chồng ông đang quản lý. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Bị đơn là bà Phạm Thị V xác nhận phân kết hôn, con chung và tài sản chung như ông Nguyễn Hữu L khai và trình bày: Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do con trai bà là Nguyễn Hữu Hưng tự tử chết, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Ông L đã nhiều lần yêu cầu bà ra ăn riêng, nhưng vẫn ở cùng nhà. Đến năm 2009 thì ông L bỏ nhà đi chung sống với người phụ nữ khác và năm 2013 thì ông L làm đơn xin ly hôn bà, nhưng được chính quyền địa phương hòa giải nên ông L đã rút đơn để vợ chồng về đoàn tụ. Tuy nhiên, ông L vẫn chung sống với người phụ nữ khác, thỉnh thoảng mới về và khi về thì thường gây sự với bà, như: Tháo hết bóng điện, bật bếp ga cho cháy hết ga, đánh chết gà... để không cho bà sinh sống yên ổn. Vì vậy, bà đã phải đi làm người giúp việc để có tiền sinh sống từ năm 2014 đến năm 2018 mới về. Khi về thì mâu thuẫn giữa bà và ông L lại phát sinh, ông L lại làm đơn xin ly hôn bà. Bà xác định nguyên nhân ông L xin ly hôn bà vì có người phụ nữ khác; bản thân bà đã suốt đời cống hiến, chăm lo cho chồng và gia đình nhà chồng, nay ông L làm đơn xin ly hôn bà, bà không đồng ý.

Về con chung và tài sản: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm, Bản án số: 31/2019/HNGĐ-ST ngày 16/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Ninh đã căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35, Điều 147; Điều 235; Điều 264; Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 2 Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2000 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về

án phí lệ phí Tòa, xử: Bác đơn của ông Nguyễn Hữu L về việc xin ly hôn đối với bà Phạm Thị V.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21 tháng 10 năm 2019, ông Nguyễn Hữu L kháng cáo một phần quyết định của bản án số: 31/2019/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân huyện L: Ông không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm xử bác đơn yêu cầu ly hôn của ông đối với bà Phạm Thị V và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Hữu L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và đề nghị Tòa án miễn án phí cho ông; Bà Phạm Thị V yêu cầu Tòa án xử bác đơn yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Hữu L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật; các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu kháng cáo của ông Nguyễn Hữu L về việc xin ly hôn bà Phạm Thị V, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về quan hệ vợ chồng; sửa phần quyết định của bản án sơ thẩm về án phí, miễn toàn bộ án phí cho ông Nguyễn Hữu L

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu L nộp trong thời hạn luật định, nên được chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Ông Nguyễn Hữu L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử cho ông được ly hôn bà Phạm Thị V, vì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nhiều năm, đã nhiều lần ông làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà V. Nhưng do chính quyền địa phương, Tòa án cấp sơ thẩm hòa giải, ông đã rút đơn. Tuy nhiên, vợ chồng vẫn không chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Cấp sơ thẩm xử bác đơn xin ly hôn của ông là không phù hợp với pháp luật và thực trạng đời sống chung của vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Nguyễn Hữu L và bà Phạm Thị V tổ chức lễ cưới vào năm 1976 trên cơ sở tự nguyện. Sau ngày cưới, bà V về chung sống với ông ngay, đến nay ông bà đã sinh được 03 con chung (01 đã chết). Theo các đương sự thì vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã L nhưng do lâu năm, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn đã mất. Các đương không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh hai bên đã đăng ký kết hôn. Do vậy, cấp sơ thẩm xác định quan hệ giữa ông L và bà V là hôn nhân thực tế là có căn cứ, phù hợp với Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội. Như vậy,

quan hệ giữa ông Nguyễn Hữu L và bà Phạm Thị V được coi là quan hệ vợ chồng.

Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh Nguyễn Hữu Hưng là con duy nhất của ông bà thất cổ tự sát, bà V không còn khả năng sinh con; ông L cho rằng nguyên nhân anh Hưng chết là do bà V, làm cho gia đình ông không còn người "nối dõi tông đường". Cũng từ quan niệm này, cùng với việc ông cho rằng bà V không còn khả năng sinh con, nên ông đã quan hệ bất chính với người phụ nữ khác để có con trai và bản thân ông L cũng thừa nhận là ông đã có 01 người con trai với người phụ nữ khác và hiện ông đang chung sống với người phụ nữ này. Quá trình giải quyết vụ án, người thân của ông L và đoàn thể ở địa phương đều xác định bà V là người hiền lành, cam chịu, hết lòng vì chồng, vì con, vì gia đình nhà chồng và không có điều tiếng gì. Những người thân của ông L đều không đồng ý cho ông L ly hôn bà V.

Xét thấy, nguyên nhân ông Nguyễn Hữu L yêu cầu ly hôn bà Phạm Thị V là xuất phát từ tư tưởng phong kiến "trọng nam, khinh nữ" và muốn được chung sống hợp pháp với người phụ nữ đã có con với ông. Đây chính là cội nguồn, là động lực, là nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng. Để rồi ông L kiên quyết yêu cầu ly hôn bà V để được chung sống yên ổn, hợp pháp với người phụ nữ khác. Trong quá trình Tòa án hai cấp giải quyết vụ án, những người thân của ông L đều phản đối yêu cầu ly hôn của ông L, không đồng ý cho ông L ly hôn bà V. Vì vậy, nếu chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Hữu L thì đồng nghĩa việc đồng tình, tiếp tay, hợp lý hóa cho hành vi vi phạm pháp luật và đạo đức xã hội của ông Nguyễn Hữu L, bản án sẽ không đạt lý, thấu tình, không được sự đồng thuận của xã hội. Từ nội dung và những tình tiết nêu trên, cấp sơ thẩm xử bác đơn yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Hữu L là có căn cứ. Yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hữu L không có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Ông Nguyễn Hữu L và bà Phạm Thị V có 03 người con chung, nhưng 01 người con đã chết, còn lại 02 người con đều đã trưởng thành, đã kết hôn với người khác, các đương sự không yêu cầu giải quyết. Vì vậy, cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là đúng quy định.

[2.3] Về tài sản, công nợ: Trong quá trình chung sống vợ chồng có tạo dựng được 01 nhà cấp 4 làm năm 1980, 07 gian công trình phụ làm năm 2005 làm trên thửa đất khoảng 770m² do bố mẹ ông L để lại. Ngoài ra, vợ chồng còn có các vật dụng khác. Các đương sự không yêu cầu giải quyết về tài sản. Do vậy, Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1952, đến nay đã 68 tuổi, ông có đủ điều kiện để được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm không hỏi ý kiến của ông L về việc có yêu cầu miễn án phí hay không và hướng dẫn ông làm đơn yêu cầu miễn án phí theo quy định (nếu có yêu cầu) là thiếu sót, gây bất lợi đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông L, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Tại cấp phúc thẩm, ông Nguyễn Hữu L đề nghị được miễn án phí theo quy định của pháp luật. Xét thấy, ông L có đủ điều kiện để được miễn án phí theo

quy định. Do vậy, yêu cầu của ông L cần chấp nhận và phải sửa phần quyết định của bản án sơ thẩm về án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự, quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hữu L, giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm số: 31/2019/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Ninh về quan hệ vợ chồng; sửa phần quyết định của bản án sơ thẩm số: 31/2019/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Ninh về án phí.

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35, Điều 147; Điều 235; Điều 264; Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 2 Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2000 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số: 35/2000/QH10 của Quốc hội; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa, tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Bác đơn của ông Nguyễn Hữu L về việc xin ly hôn đối với bà Phạm Thị V.

2. Về con chung, tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.

3. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Hữu L. Hoàn trả ông Nguyễn Hữu L 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số: A A/2017/0001396 ngày 14 tháng 8 năm 2019 và biên lai thu số: 0001469 ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Ninh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Văn Giáp